

HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2018-2019: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

TS. Tạ Thị Kim Dung *

Tóm tắt: Bài viết nghiên cứu tổng quan kết quả hoạt động của ngành Ngân hàng Việt Nam giai đoạn 2018-2019. Các ngân hàng có tăng trưởng mạnh về lợi nhuận, nhưng các tỷ lệ an toàn vốn, chất lượng tài sản, khả năng quản lý còn yếu, khả năng sinh lời chưa tương xứng với tiềm năng hoạt động. Bài viết đề xuất một số biện pháp để cải thiện hiệu quả kinh doanh của hệ thống ngân hàng trong thời gian tới.

Từ khóa: Ngân hàng, hiệu quả, kinh doanh, hoạt động kinh doanh.

Summary: The article summarizes the performance of the Vietnam's banking sector in period of 2018-2019. The article shows that banks had strong growth in earning, but capital adequacy ratio, asset quality and management capacity were weak, profitability was not commensurate with their potential. From that, the article offers some recommendations for improvement of the banking sector in the coming time.

Key words: Bank, effectiveness, business, business performance.

1. Đặt vấn đề

Giai đoạn 2018-2019 là giai đoạn kinh doanh thành công đối với ngành Ngân hàng sau giai đoạn khó khăn 2011-2016, khi hàng loạt ngân hàng đạt kết quả khả quan, lợi nhuận tăng mạnh so với giai đoạn trước. Tuy nhiên, hiệu quả kinh doanh còn nhiều hạn chế. Nghiên cứu này sẽ đánh giá kết quả kinh doanh của ngành Ngân hàng Việt Nam, với đại diện 20 trong tổng số 35 NHTM Việt Nam có quy mô tài sản lớn nhất giai đoạn 2018-2019, gồm: Agribank, BIDV, Vietinbank, Vietcombank, SHB, ACB, Vpbank, Techcombank, MB, Sacombank,

HDBank, VIB, Tpbank, Eximbank, SCB, LPB, MSB, BAB, OCB, Seabank.

Hiệu quả kinh doanh tốt của ngân hàng có nghĩa là việc sử dụng các nguồn nhân, tài, vật lực phải phù hợp với tiềm lực của ngân hàng, nâng cao được năng lực cạnh tranh và lợi nhuận của ngân hàng. Để phân tích hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng, tác giả dựa vào 5 trong 6 chỉ số của hệ thống phân tích Camels, gồm: An toàn vốn (Capital adequacy), Chất lượng tài sản (Asset quality), Quản trị (Management), Khả năng sinh lợi (Earnings) và Tính thanh khoản (Liquidity).

* Giảng viên Khoa Ngân hàng,
Trường ĐH KD&CN Hà Nội.

2. Hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng giai đoạn 2018-2019

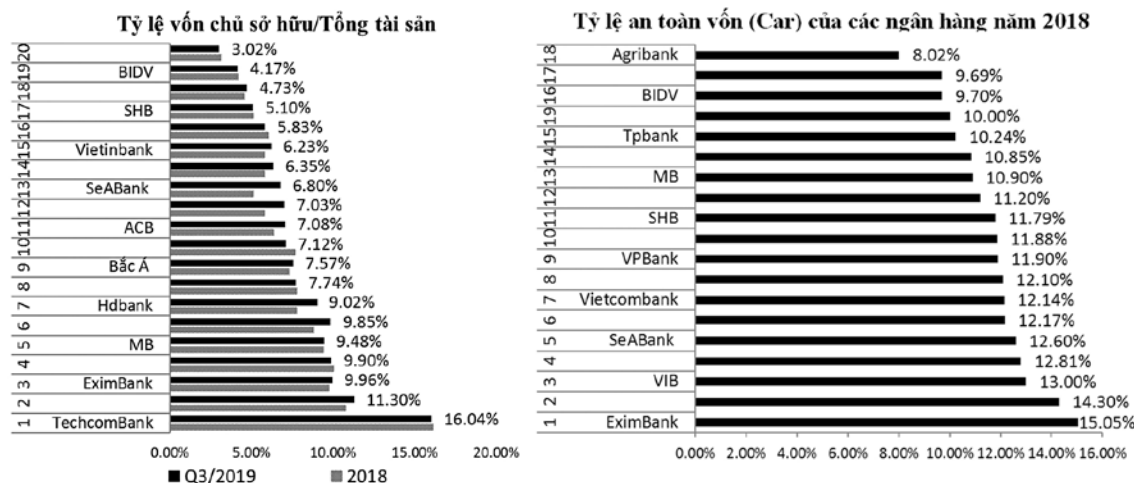
2.1. Tỷ lệ an toàn vốn (C)

Giai đoạn 2018-2019, tỷ lệ Car, hệ số vốn chủ sở hữu (VCSH)/Tổng tài sản của các ngân hàng hầu như đều có xu

hướng giảm nhẹ so với giai đoạn trước, cho thấy tốc độ tăng trưởng VCSH không theo kịp tốc độ tăng trưởng tín dụng. Tuy nhiên, hệ số VCSH/Tổng tài sản của các ngân hàng vẫn nằm trong tiêu chuẩn quốc tế: 4%-6% (Asean Securities, 2018).

Hình 1. Tỷ lệ an toàn vốn của các ngân hàng

Đvt: %



Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất các ngân hàng năm 2018, quý 3/2019 và tính toán của tác giả.

Đến 30/9/2019, tỷ lệ Car trung bình toàn ngành là 11,94%, của nhóm NHTM nhà nước là 9,65%, còn nhóm NHTM tư nhân là 10,66%, trong khi đó, Car của nhóm ngân hàng liên doanh, ngân hàng nước ngoài ở mức rất cao: 25,34%. Đặc biệt, tốc độ tăng vốn tự có không theo kịp tốc độ tăng trưởng tài sản khiến hệ số an toàn vốn của toàn hệ thống có xu hướng giảm liên tục từ năm 2015 đến nay. Nếu năm 2015, Car trung bình toàn ngành là 13%, thì đến cuối năm 2018 là 12% và tính đến 30/9/2019 là 11,94%. Theo Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia, kết quả áp dụng tiêu chuẩn an toàn vốn theo Basel 2 tại 10 ngân hàng thí điểm là Vietcombank, Vietinbank, ACB, MBB, Sacombank, Techcombank, Vpbank, VIB và Maritimebank cho thấy Car giảm mạnh so với số báo cáo, chủ yếu do tài sản có

quy đổi rủi ro tăng.

Đối với bốn NHTM nhà nước, tỷ lệ Car theo báo cáo hiện tại đã tiệm cận mức 9%. Nếu áp dụng Basel 2, thì Car sẽ giảm xuống dưới 8%. Vì thế, áp lực tăng vốn của các ngân hàng để đáp ứng CAR theo Basel 2 đang rất lớn.

2.2. Chất lượng tài sản (A)

Theo Ngân hàng Nhà nước (NHNN), nợ xấu giai đoạn 2018-2019 tiếp tục được kiểm soát và duy trì dưới mức 3%. Nợ xấu nội bảng toàn hệ thống các TCTD tại thời điểm 30/9/2019 là 1,98%, tăng so với cuối năm 2018(1,89%). Nợ xấu nội bảng chưa phản ánh hết nợ xấu tại các ngân hàng. Tuy vẫn dưới 2%, nhưng tính cả khoản đang nằm tại Công ty quản lý tài sản VAMC và các khoản nợ có khả năng thành nợ xấu, thì tỷ lệ nợ xấu toàn ngành hiện là 4,84%. Sacombank tuy có nợ xấu nội bảng chỉ

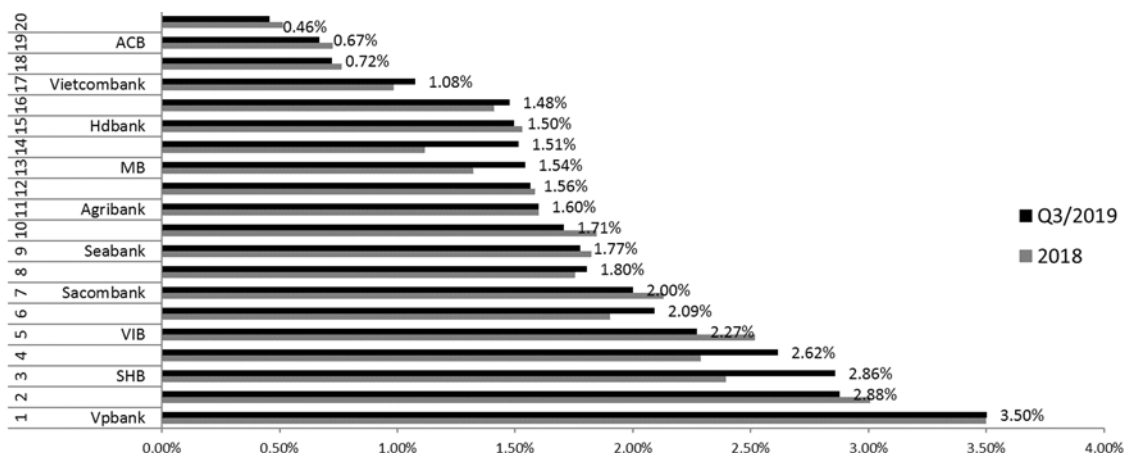
ở mức 5.809 tỷ đồng (đứng thứ 7 trong nhóm nghiên cứu), nhưng còn hơn 35.000 nợ xấu tại VAMC (cao nhất hệ thống, do có những vấn đề phải giải quyết sau nhận sáp nhập Ngân hàng Phương Nam). Hiện mức nợ xấu trung bình của các ngân hàng Việt Nam vẫn cao hơn mức chuẩn quốc tế là 1,5% (Asean Securities, 2018).

Tỷ lệ nợ xấu giảm đáng kể so với những năm trước là do kinh doanh của

các ngân hàng được cải thiện tích cực. Các ngân hàng có nguồn để trích quỹ dự phòng rủi ro và xử lý nợ xấu. Nghị quyết số 42/2017/QH14 của Quốc hội về xử lý nợ xấu và thị trường bất động sản âm dần lên cũng tạo điều kiện thuận lợi để tích cực giải quyết nợ xấu. Tuy vậy, cơ cấu cho vay của một số ngân hàng tập trung nhiều vào bất động sản (gồm cả cho vay tiêu dùng), nên nguy cơ nợ xấu vẫn rất cao.

Hình 2. Tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng đến 30/9/2019

Đvt: %



Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất các ngân hàng năm 2018, quý 3/2019 và tính toán của tác giả

Tính từ năm 2012 đến cuối tháng 3/2019, toàn hệ thống các TCTD đã xử lý được 907,33 nghìn tỷ đồng nợ xấu, trong đó, riêng năm 2018, đã xử lý được 163,14 nghìn tỷ đồng.

2.3. Khả năng quản lý (M)

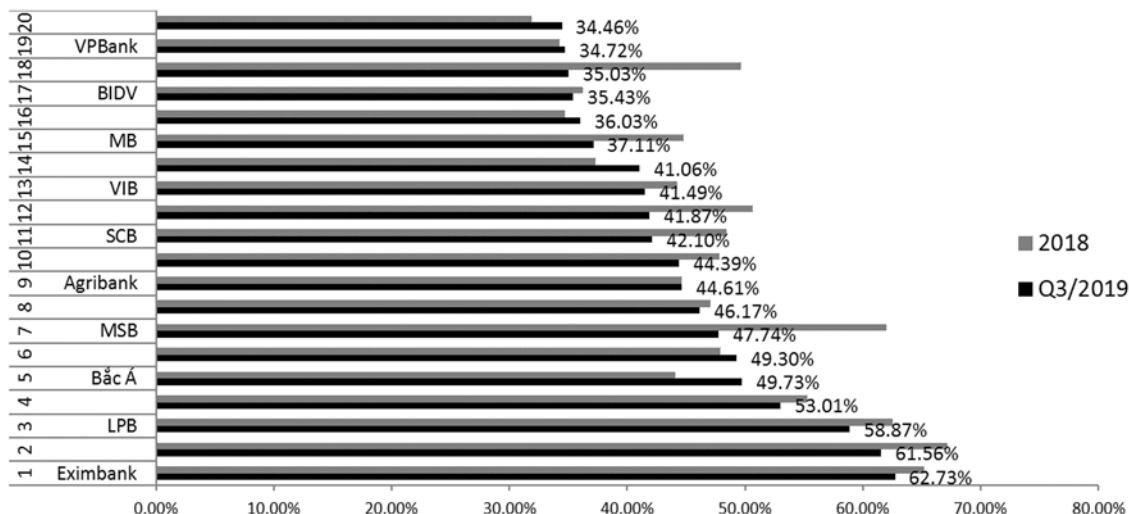
Giai đoạn 2018-2019, Eximbank và Sacombank có tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng thu nhập hoạt động (CIR) cao nhất trong nhóm nghiên cứu, trên 60% (do những vấn đề phải giải quyết sau khi nhận sáp nhập Ngân hàng Phương Nam). Trong khi đó, Techcombank tiếp tục duy trì tỷ lệ CIR quanh ngưỡng 30%, đứng đầu về khả năng kiểm soát chi phí hoạt động.

Chi phí nhân viên chiếm trên dưới 50% tổng chi phí hoạt động là lý do chủ yếu khiến chi phí hoạt động của các ngân hàng dù có kiểm soát, nhưng vẫn ở mức cao. Điều này đi ngược với xu hướng toàn cầu khi mà tỷ lệ chi phí nhân viên nên giảm xuống dưới 40% (KPMG, 2013).

ROA, ROE của các ngân hàng có xu hướng tăng từ 2015 tới nay, bởi tốc độ tăng lợi nhuận hàng năm lớn. Số liệu giai đoạn 2018-2019 từ các ngân hàng cho thấy hiệu quả khai thác vốn cao nhất thuộc về Vietcombank, nhưng hiệu quả khai thác tài sản cao nhất lại thuộc về Techcombank.

Hình 3. Tỷ lệ chi phí hoạt động/Tổng thu nhập hoạt động (CIR) đến 30/9/2019

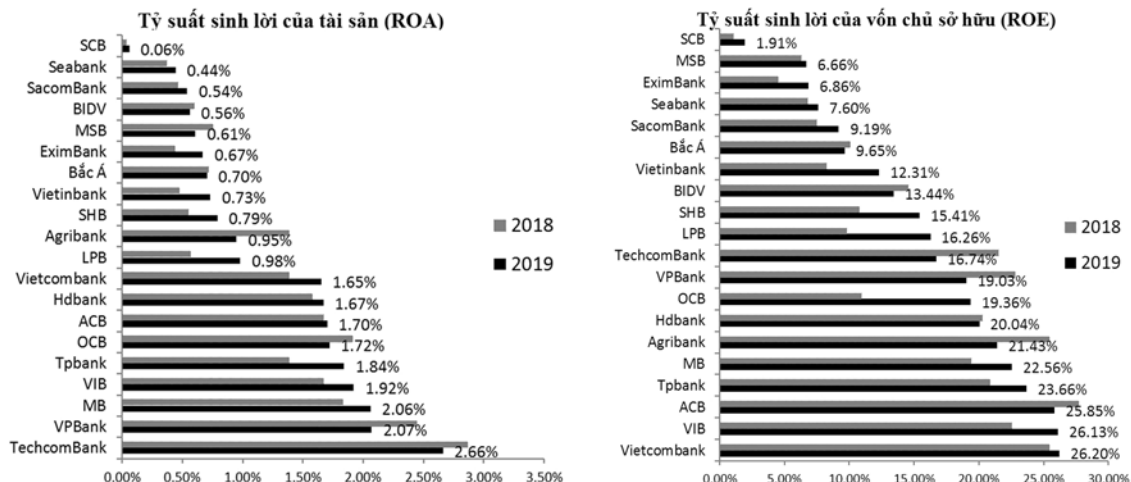
Đvt: %



Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất các ngân hàng năm 2018, quý 3/2019 và tính toán của tác giả

2.4. Khả năng sinh lời (E)

Hình 4. Khả năng sinh lời của các ngân hàng



Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất các ngân hàng năm 2018, quý 3/2019 và tính toán của tác giả

Ước tính các ngân hàng có ROA cao nhất năm 2019 là Techcombank: 2,66%, VPBank: 2,07%, MBB: 2,06%, VIB: 1,92% và TPB: 1,84% và các ngân hàng có ROE cao nhất là Vietcombank: 26,2%, VIB: 26,13%, ACB: 25,85%,

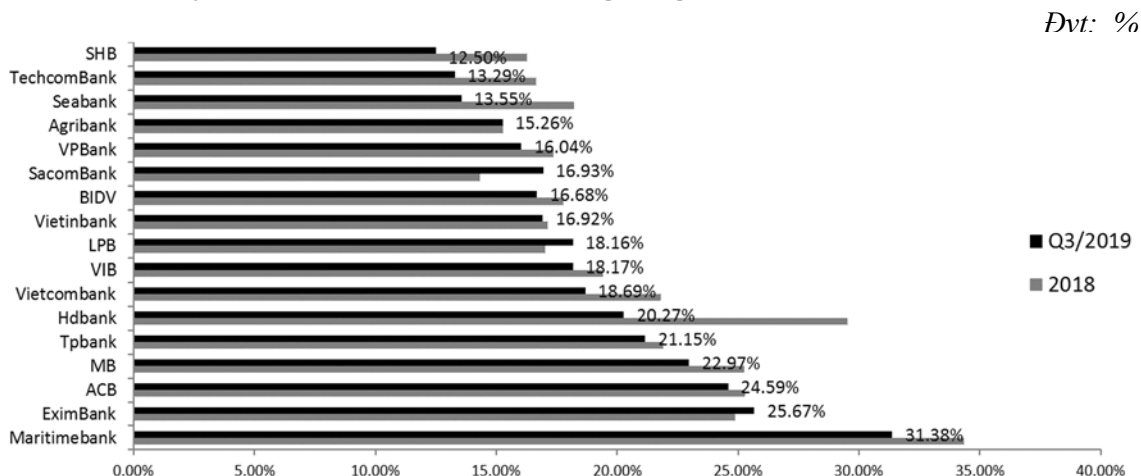
TPB: 23,66%. Đây là những ngân hàng hoạt động có hiệu quả rất tốt (ROA trên 1% và ROE trên 20%). Tuy nhiên, trong nhóm các ngân hàng có ROA cao nhất, VPBank, Techcombank, VIB đang đối mặt với nợ xấu tăng cao.

2.5. Thanh khoản (L)

Theo Thông tư 22/20119/TT-NHNN, thanh khoản được thể hiện qua một số chỉ tiêu: Tỷ lệ dự trữ thanh khoản (Tài sản có tính thanh khoản/Tổng nợ phải trả ≤ 10%), Tỷ lệ cho vay so với tiền gửi (≤ 85%),... Trên thực tế, hầu hết các ngân hàng đều đảm bảo tuân thủ các tỷ lệ này. Tuy nhiên, nghiên cứu sử dụng thêm Tỷ

lệ tài sản thanh khoản trong tổng tài sản cho thấy tỷ lệ tài sản thanh khoản trung bình của các ngân hàng năm 2019 chỉ đạt 19%, giảm so với mức 21% của năm 2018. Nhiều ngân hàng có tỷ lệ tài sản thanh khoản thấp dưới 20%. Trong khi đó, ngưỡng an toàn của tỷ lệ này ở mức 20% (Asean Securities, 2018).

Hình 5. Tỷ lệ tài sản thanh khoản trong tổng tài sản đến 30/9/2019



Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất các ngân hàng năm 2018, quý 3/2019 và tính toán của tác giả

3. Đánh giá hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng và một số khuyến nghị

3.1. Kết quả đạt được

Các kết quả phân tích nhóm các NHTM được nghiên cứu giai đoạn 2018-2019 cho thấy:

Chất lượng tài sản (chủ yếu đánh giá qua nợ xấu) đã được cải thiện đáng kể. Nợ xấu toàn hệ thống tiếp tục được kiểm soát và xử lý ở mức trung bình dưới 3%, do các ngân hàng tích cực cải thiện hoạt động, nguồn quỹ dự phòng rủi ro dư dả, có sự hỗ trợ từ khung pháp lý và thị trường.

Khả năng sinh lời của các ngân hàng được cải thiện vượt bậc, tạo những bước đột phá về nền tảng tài chính. Trên cơ sở đó, các ngân hàng có thể đầu tư mạnh hơn vào phát triển công nghệ, nguồn nhân lực

chất lượng cao nhằm cải thiện vị thế cạnh tranh lâu dài trên thị trường.

Thanh khoản của các ngân hàng đều ổn định khá vững chắc, an toàn, như tỷ lệ cho vay/huy động, tỷ lệ dự trữ thanh khoản,... góp phần vào sự ổn định về thanh khoản của toàn hệ thống trên nền tảng ổn định kinh tế vĩ mô trong những năm gần đây.

3.2. Những hạn chế và nguyên nhân

Thứ nhất, tỷ lệ an toàn vốn có xu hướng giảm. Tăng trưởng tín dụng nóng khiến rủi ro của tài sản có quy đổi tăng là một nguyên nhân khiến khả năng cân đối vốn cũng như tỷ lệ an toàn vốn của các ngân hàng có xu hướng giảm trong khi áp lực đáp ứng an toàn vốn theo tiêu chuẩn Basel 2 đang đến gần. Một số ngân

hàng, đặc biệt là các NHTMNN, tiếp tục gặp nhiều khó khăn trong việc tăng vốn do chưa tìm được đối tác chiến lược, chưa tạo được điều kiện để chia cổ tức bằng cổ phiếu nhằm tăng vốn. Đây là chỉ tiêu rất quan trọng phản ánh khả năng chống chịu rủi ro của một ngân hàng, đồng thời là nguồn lực chủ yếu để xử lý nợ xấu, nhất là nợ mất vốn (nhóm 5).

Thứ hai, chất lượng tài sản dù được cải thiện, nhưng rủi ro vẫn ở mức cao. Chất lượng tài sản thể hiện chủ yếu qua tỷ lệ nợ xấu đã được kiểm soát ở mức trung bình dưới 3%. Tuy nhiên, nếu tính cả trái phiếu VAMC thì nợ xấu tại một số ngân hàng còn lớn hơn. Tỷ lệ lãi dự thu cao cho thấy có thể các ngân hàng đã sử dụng các biện pháp kỹ thuật để chưa hạch toán vào nợ xấu và tài sản xấu. Ngoài những nguyên nhân khách quan (bất ổn của nền kinh tế, thiên tai,...) thì một số nguyên nhân chính dẫn tới nợ xấu là: (i) Tình hình tài chính của khách hàng không tốt, năng lực chủ yếu dựa vào vốn vay ngân hàng; (ii) Quản trị doanh nghiệp yếu, không thích ứng với môi trường kinh tế thay đổi; (iii) Chất lượng thẩm định của ngân hàng không tốt; (iv) Một số ngân hàng tăng tín dụng nóng và đầu tư vào các lĩnh vực rủi ro; (v) Sở hữu chéo, sở hữu lũng đoạn vốn tạo ra khoản nợ xấu lớn ở một số NHTM trước đây vẫn đang còn là gánh nặng tài chính của nhiều ngân hàng nhỏ.

Thứ ba, khả năng sinh lời được cải thiện, nhưng vẫn chưa tương xứng với quy mô và tiềm năng của các ngân hàng. Nguyên nhân chủ yếu do: (i) Hầu hết các ngân hàng phụ thuộc vào thu nhập lãi, chưa thực sự chú trọng thu nhập từ các hoạt động phi tín dụng, đặc biệt là các dịch vụ ứng dụng trên nền tảng công nghệ cao, mà chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất huy động lại đã giảm mạnh trong

vài năm trở lại đây; (ii) Về cơ cấu chi phí, các ngân hàng có xu hướng mở rộng hệ thống, tăng chi phí hoạt động, trong đó, chi phí nhân viên chiếm tỷ lệ lớn. Việc tăng chi phí dự phòng rủi ro đã ảnh hưởng tới lợi nhuận của các ngân hàng.

3.3. Một số khuyến nghị

Qua đánh giá về một số tồn tại và nguyên nhân của những tồn tại trong hiệu quả kinh doanh của các NHTM, có một số đề xuất như sau:

Thứ nhất, cải thiện chỉ tiêu an toàn vốn: Các ngân hàng cần tăng vốn tự có để đảm bảo cân đối vốn, đặc biệt đảm bảo hệ số Car theo cách tính mới tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN của NHNN, tiến tới tiệm cận theo các tiêu chuẩn Basel 2.

Thứ hai, tăng cường quản trị rủi ro tín dụng và xử lý nợ xấu: Cơ cấu danh mục tín dụng vào những ngành nghề ít rủi ro, có tiềm năng phát triển; tăng tỷ trọng cho vay ngắn hạn; khai thác tối đa năng lực, thế mạnh của từng địa phương; đẩy mạnh cho vay đối với lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn, xây dựng các công trình trọng điểm quốc gia, công nghiệp chế biến, chế tạo, các doanh nghiệp xuất khẩu, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các ngành nghề được hưởng lợi từ các FTA;... xây dựng nền tảng khách hàng chiến lược, hoàn thiện cơ chế chính sách đối với các khách hàng có năng lực tài chính tốt, sản xuất kinh doanh hiệu quả, có tín nhiệm với ngân hàng; có các giải pháp hỗ trợ khách hàng, như miễn, giảm lãi suất,...; cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ phù hợp với dòng tiền của khách hàng; triển khai đồng bộ giải pháp tư vấn tài chính, tham gia tư vấn xây dựng chiến lược kinh doanh, hỗ trợ tìm kiếm khách hàng tiêu thụ sản phẩm và hợp tác kinh doanh,...

Thứ ba, đa dạng hóa thu nhập, nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ: Đa

dạng hóa các kênh đầu tư; nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ, đa dạng hóa các sản phẩm phi tín dụng có khả năng giao dịch bằng các phương tiện điện tử trên môi trường mạng với tính năng an toàn, bảo mật cao; công khai trên trang điện tử về thủ tục cung cấp dịch vụ đối với khách hàng; cải tiến quy trình dịch vụ, rút ngắn thời gian cung cấp dịch vụ cho khách hàng; liên tục rà soát việc xác định mức phí đối với từng loại dịch vụ; loại bỏ các loại phí không hợp lý; tăng cường kiểm tra, giám sát chất lượng dịch vụ; xây dựng

định biên nhân sự phù hợp với quy mô hoạt động của từng đơn vị kinh doanh, kiểm soát chi phí nhân viên xuống dưới 40% trong tổng chi phí hoạt động.

Thứ tư, một số kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước: giải quyết dứt điểm các ngân hàng yếu kém trên cơ sở Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các TCTD vừa được Quốc hội thông qua; tiếp tục tạo lập hành lang pháp lý và chế tài, loại bỏ hoàn toàn sở hữu chéo, sở hữu lũng đoạn tạo ra khoản nợ xấu lớn ở một số NHTMCP trước đây./.

Tài liệu tham khảo

1. Asean Securities (2018). *Báo cáo phân tích*. <https://www.aseansc.com.vn>, 2/2018.
2. Tạ Thị Kim Dung (2016). *Hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam*. (Luận án Tiến sĩ kinh tế), Viện Chiến lược phát triển.
3. Báo cáo tài chính hợp nhất của các Ngân hàng thương mại.

Ngày nhận bài: 10/12/2019